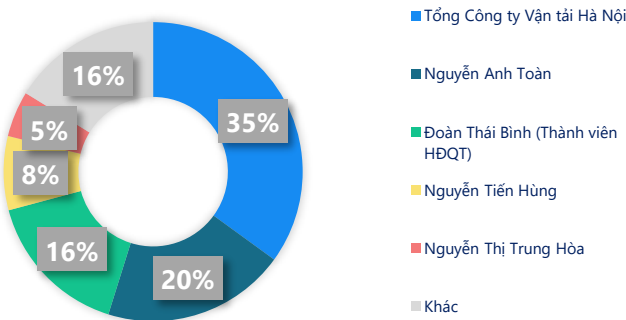


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

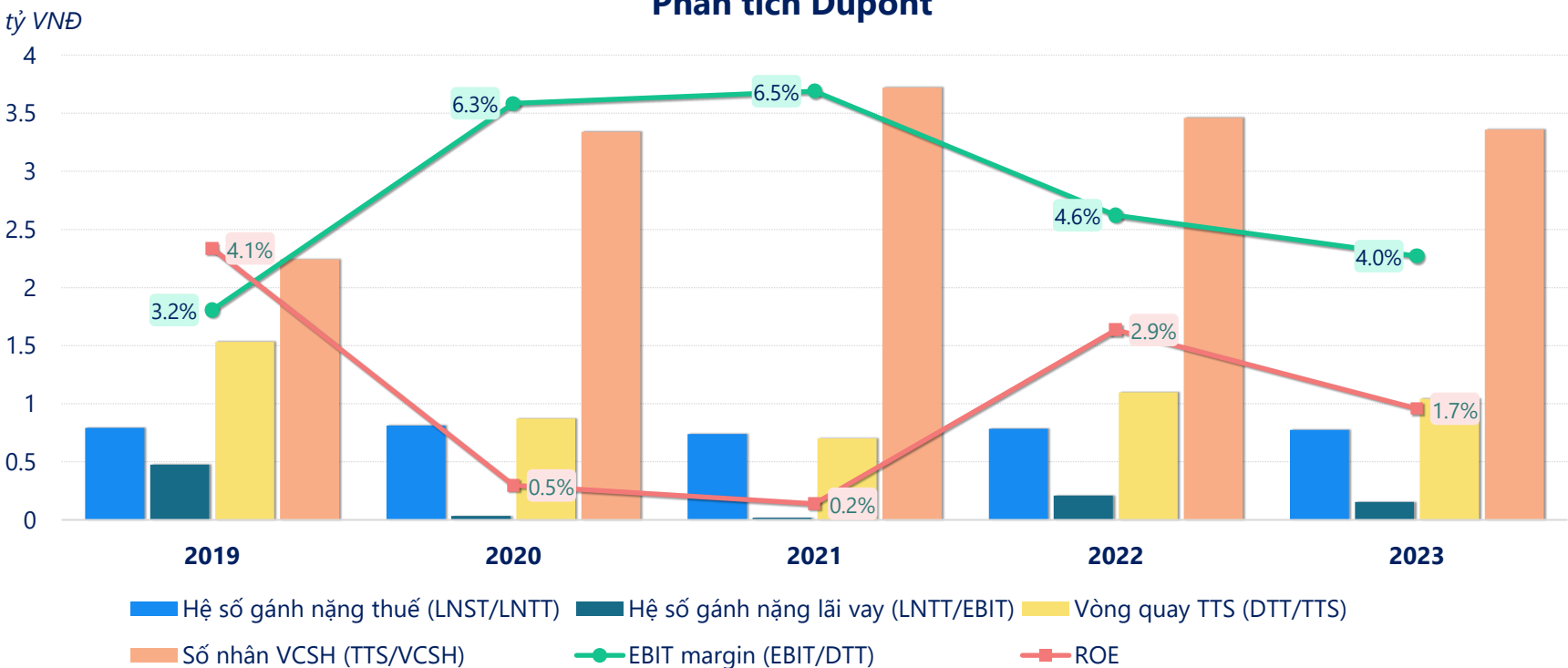
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,948 - 9,701
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.85)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
BLN	-10.7%	0.0%	0.0%	-21.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

188

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.0| -7.8%

LN sau thuế

2023

0.90

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.63| -41.4%

ROE

2023

1.7%

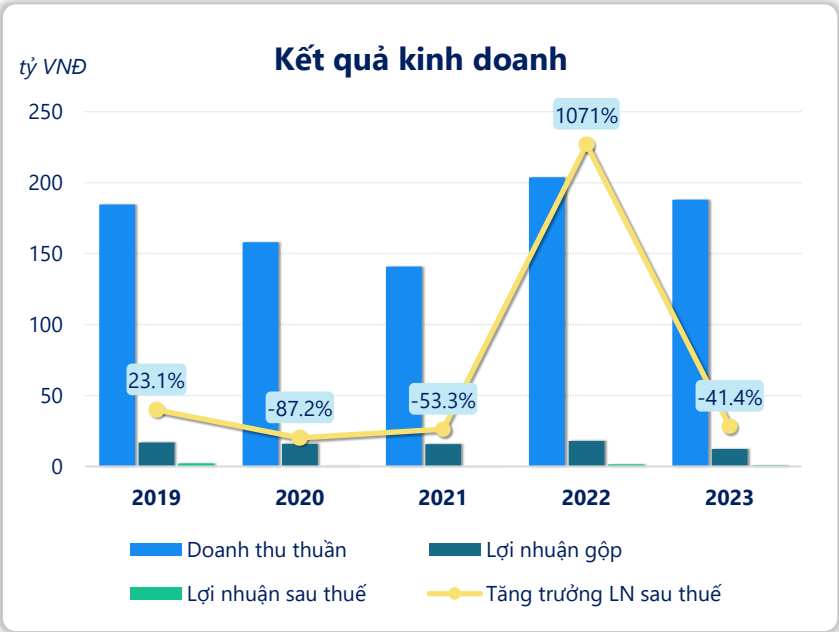
+/- YoY: ▼ 1.2%

ROA

2023

0.5%

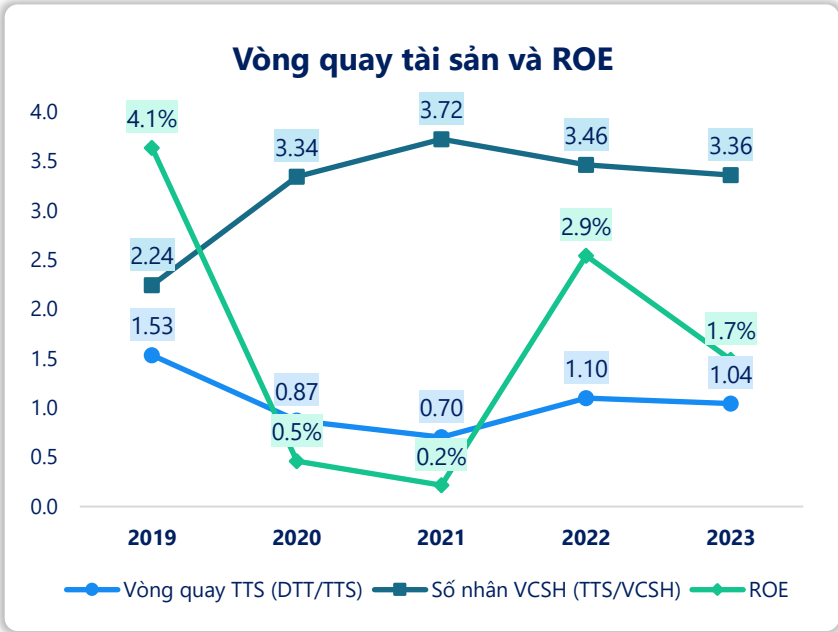
+/- YoY: ▼ 0.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.97%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

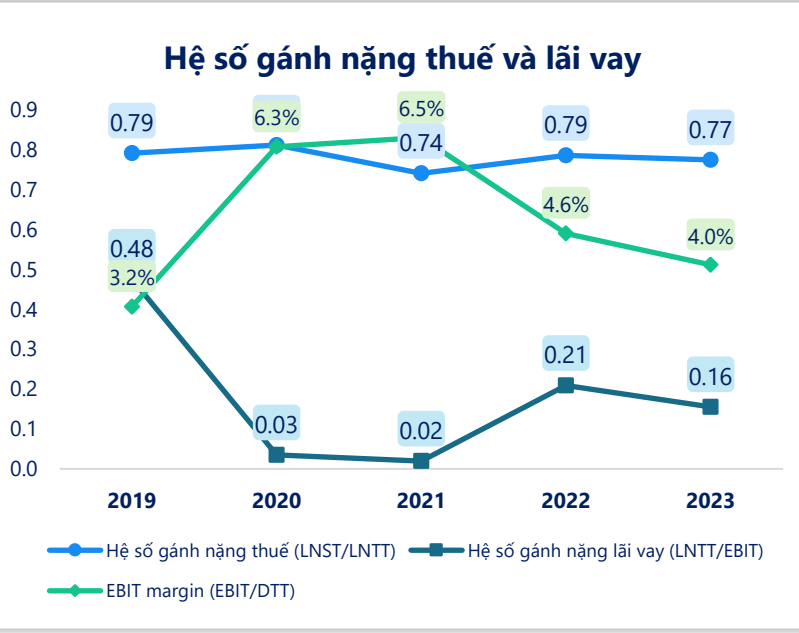
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.16**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BLN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **188.0** tỷ đồng **giảm 7.78%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 41.4%** chỉ còn **0.90** tỷ đồng.

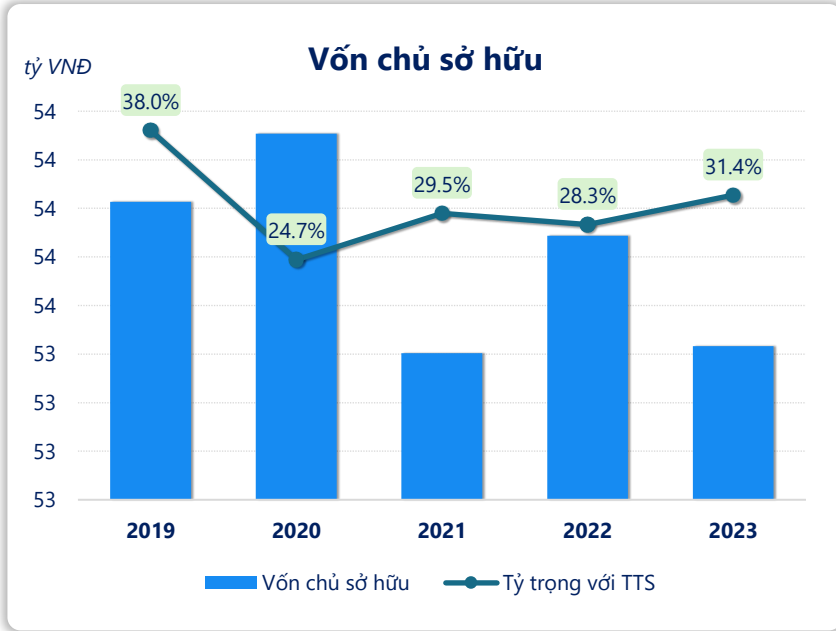
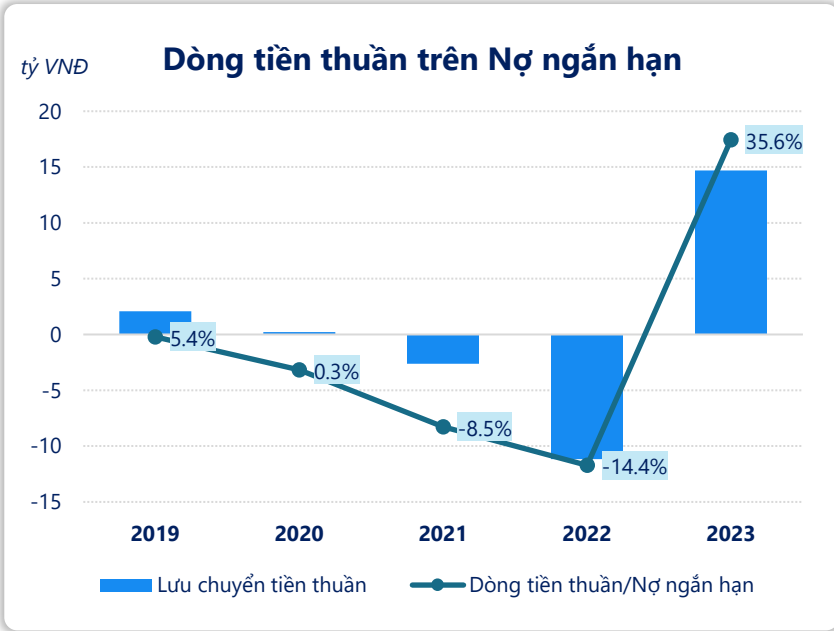
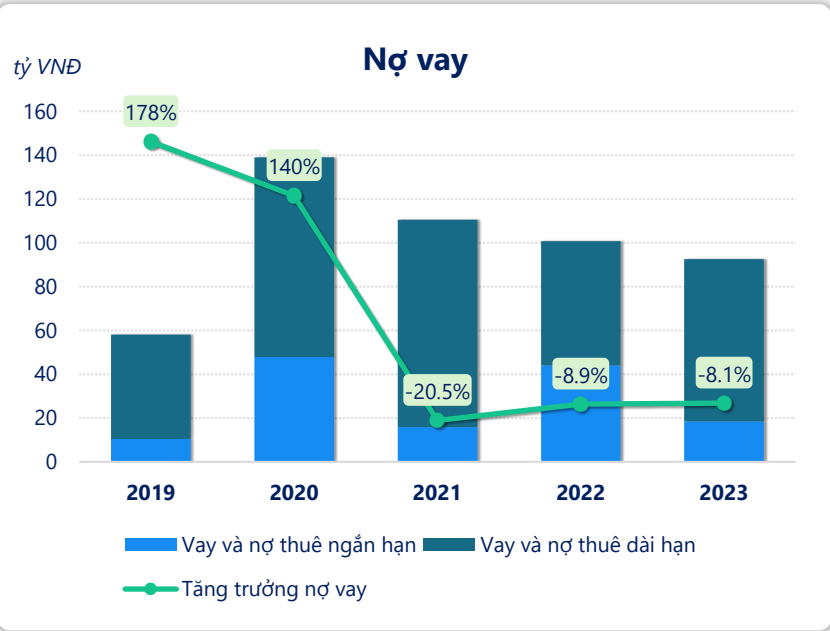
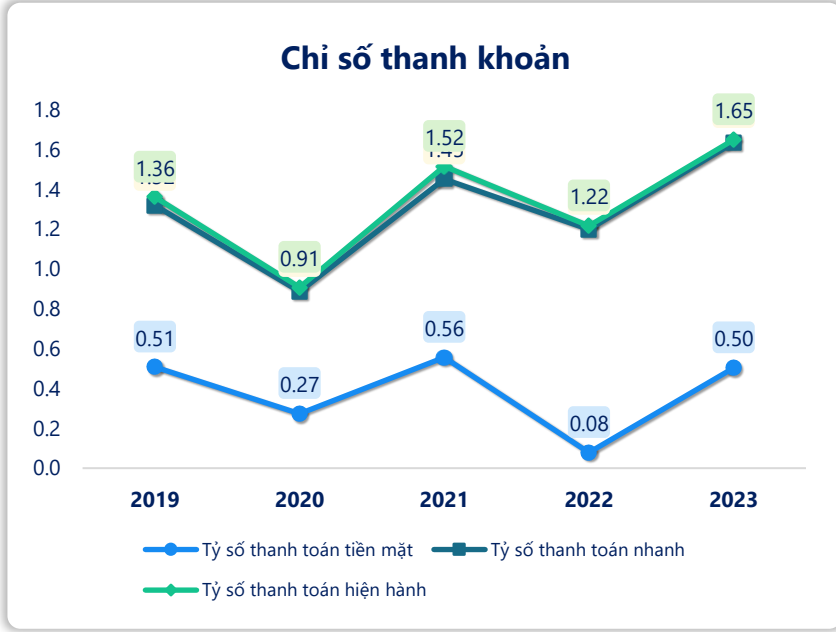
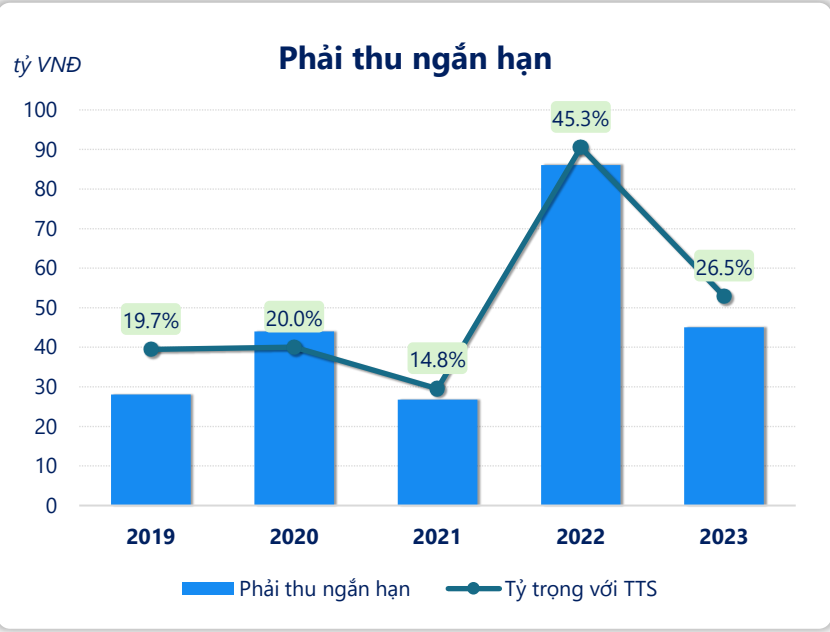
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.67%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	170	190	-10.4%
Tài sản ngắn hạn	68.0	94.5	-28.1%
Tiền và tương đương tiền	20.8	6.09	241%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.72	0.68	6.0%
Phải thu ngắn hạn	45.1	86.1	-47.6%
Hàng tồn kho	0.59	1.36	-56.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	0.31	164%
Tài sản dài hạn	102	95.7	7.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	102	94.4	8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.39	1.23	-68.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	117	136	-14.2%
Nợ ngắn hạn	41.2	77.6	-46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.4	44.1	-58.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.63	15.9	-52.0%
Nợ dài hạn	75.7	58.6	29.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	74.1	56.6	30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.4	53.9	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	53.4	53.9	-0.8%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	184	158	141	204	188
Giá vốn hàng bán	168	142	125	186	176
Lợi nhuận gộp	16.8	16.0	15.8	18.0	12.3
Doanh thu HĐTC	0.63	0.15	0.32	0.50	0.74
Chi phí TC	3.06	9.57	8.92	7.40	6.31
Chi phí lãi vay	3.06	9.57	8.92	7.40	6.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.3	8.80	6.97	9.19	7.67
LN thuần từ HĐKD	1.05	-2.23	0.18	1.94	-0.97
Lợi nhuận khác	1.72	2.57	-0.01	0.01	2.13
LN trước thuế	2.77	0.35	0.18	1.95	1.16
Lợi nhuận sau thuế	2.19	0.28	0.13	1.53	0.90
LNST của CĐ cty mẹ	2.19	0.28	0.13	1.53	0.90

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.3	9.28	39.6	-0.21	60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	-90.1	-12.6	-0.11	-36.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.9	81.0	-29.7	-10.9	-9.38
Tiền đầu kỳ	17.6	19.7	19.9	17.3	6.09
Lưu chuyển tiền thuần	2.07	0.21	-2.62	-11.2	14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.7	19.9	17.3	6.09	20.8